Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

Đồ uống

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	38,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	1.5%	1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	4.73 (Aa1) An toàn

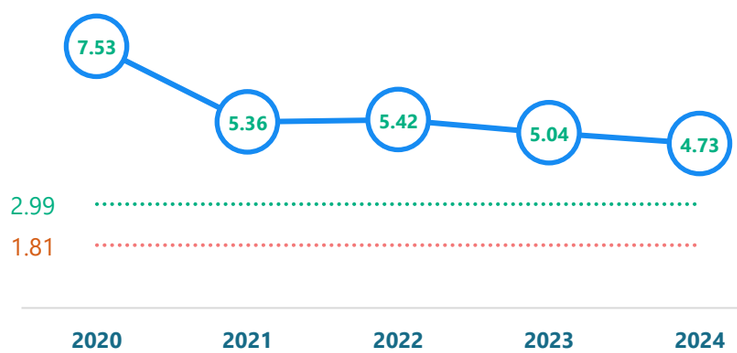
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	8.59 (Aaa) An toàn

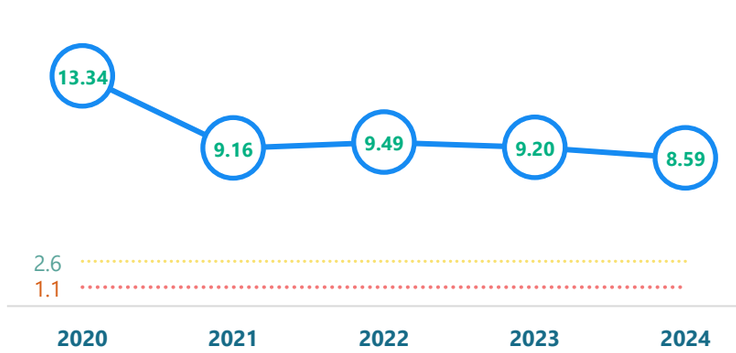
DT thuần — *2024*: 8,218 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 464 ▲ 6.0%

LN sau thuế — *2024*: 391 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 36.0 ▲ 10.3%

ROE — 2024: 7.0%; +/- YoY ▲ 0.7%

ROA — 2024: 5.1%; +/- YoY ▲ 0.5%





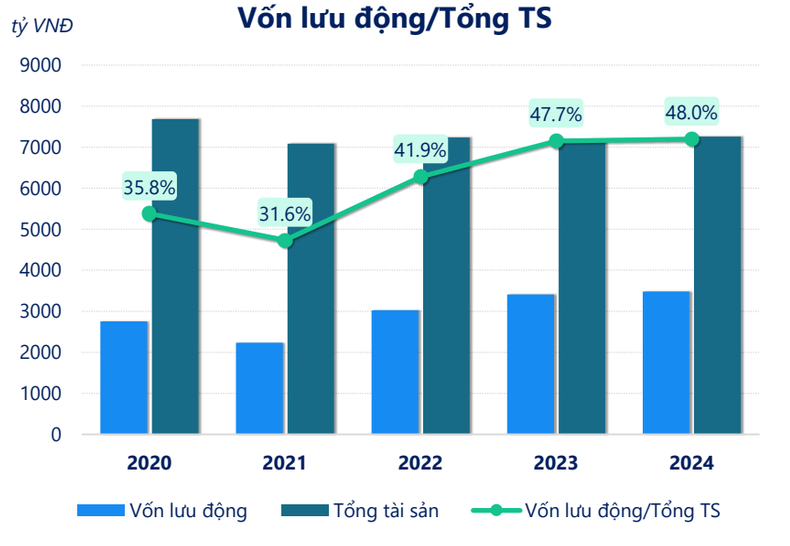
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.73 > 2.99**, cho thấy **BHN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 8.59 > 2.6**, cho thấy **BHN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

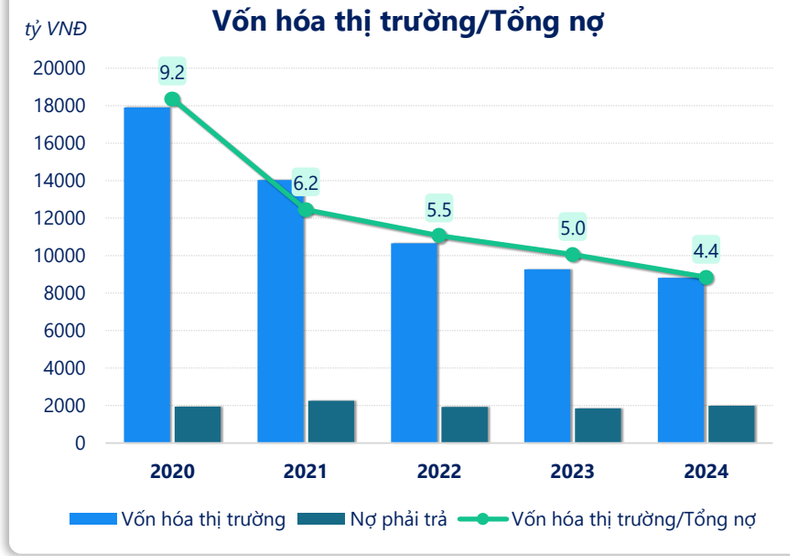
Kết quả kinh doanh **BHN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **8,218** tỷ đồng **tăng 5.98%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.3%** đạt **391.1** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.01%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

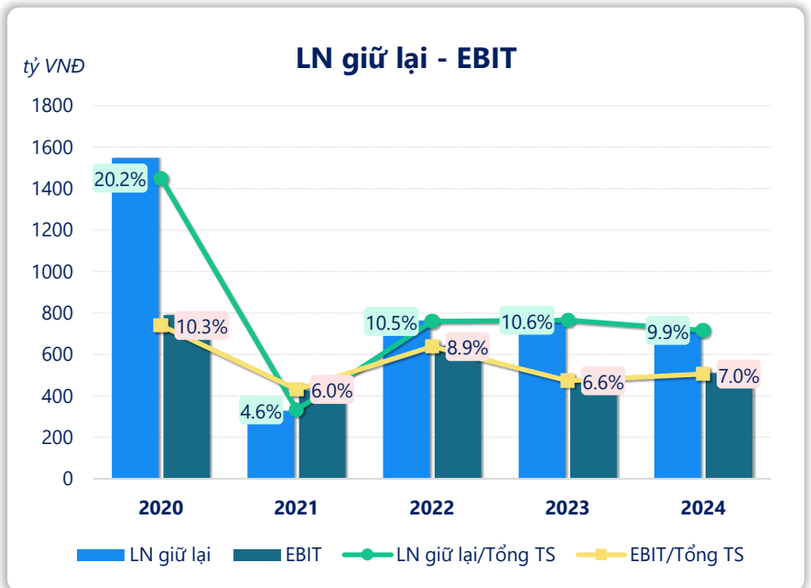
Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)



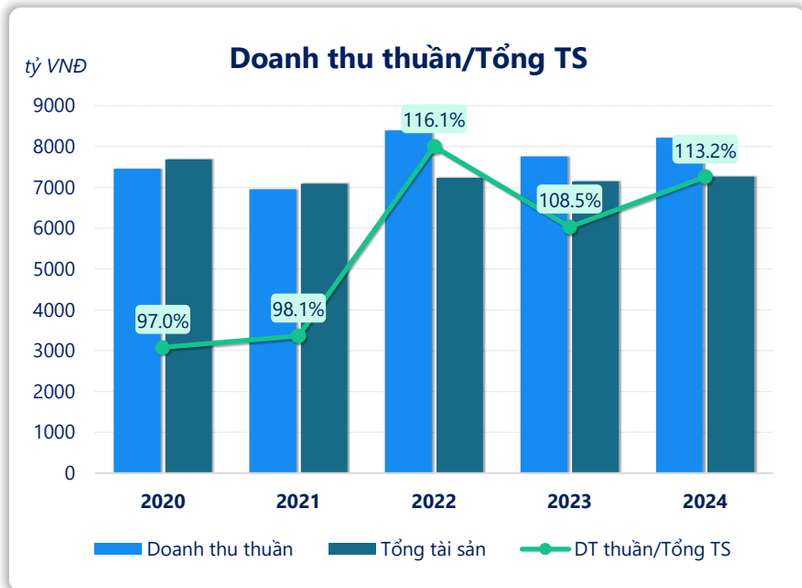
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.43**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,261**	**7,150**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	5,348	5,136	4.1%
Tiền và tương đương tiền	1,051	1,165	-9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,283	2,724	20.5%
Phải thu ngắn hạn	248	428	-42.0%
Hàng tồn kho	713	719	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	53.1	99.8	-46.7%
Tài sản dài hạn	**1,913**	**2,014**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.33	-30.6%
Tài sản cố định	1,203	1,527	-21.2%
Bất động sản đầu tư	2.88	3.79	-24.0%
Tài sản dở dang	17.1	10.7	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	477	271	75.8%
Tài sản dài hạn khác	**213**	**201**	**6.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,983	1,842	7.6%
Nợ ngắn hạn	**1,860**	**1,726**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	111	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	617	457	35.0%
Nợ dài hạn	123	116	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	6.52	-85.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,278**	**5,308**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**5,277**	**5,307**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.75**	**0.98**	**-23.1%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,453**	**6,951**	**8,398**	**7,754**	**8,218**
Giá vốn hàng bán	5,473	5,254	6,085	5,840	6,027
Lợi nhuận gộp	**1,980**	**1,696**	**2,313**	**1,915**	**2,192**
Doanh thu HĐTC	121	124	146	232	178
Chi phí TC	24.3	14.6	10.8	6.52	5.76
Chi phí lãi vay	**22.7**	**13.1**	**8.74**	**5.74**	**2.92**
LN trong công ty LKLD	-0.82	10.7	7.27	12.4	16.5
Chi phí bán hàng	1,074	989	1,289	1,201	1,378
Chi phí QLDN	516	442	554	507	513
LN thuần từ HĐKD	**485**	**385**	**612**	**444**	**489**
Lợi nhuận khác	282	26.5	20.5	20.5	18.1
LN trước thuế	**767**	**412**	**632**	**464**	**507**
Lợi nhuận sau thuế	**661**	**324**	**503**	**355**	**391**
LNST của CĐ cty mẹ	**656**	**304**	**463**	**336**	**371**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	513	724	1,038	482	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-823	12.4	-541	444	-682
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	-832	-708	-274	-391
Tiền đầu kỳ	1,297	819	723	512	1,165
Lưu chuyển tiền thuần	**-478**	**-95.6**	**-211**	**653**	**-129**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.06	0.05	0.16
Tiền cuối kỳ	819	723	512	1,165	1,036